



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 218 + 219

Ngày 15 tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 05-9-2023- Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người sử dụng đất liền kề và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3
- 05-9-2023 Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh. 14

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- 31-8-2023 Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4. 50

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 30-8-2023 Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế huyện Cần Giờ. 62

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người sử dụng đất liền kề và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6370/TTr-STNMT-QLĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 2417/BC-STP-VB ngày 23 tháng 5 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người sử dụng đất liền kề và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Cục Trưởng Cục Thuế Thành phố, Thủ trưởng các sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người sử dụng đất liền kề và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người sử dụng đất liền kề và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Khái niệm thửa đất tại Điều này được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất đang sử dụng đất liền kề với thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Các cơ quan Nhà nước, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có liên quan đến việc giải quyết hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 3. Tiêu chí xác định thửa đất nhỏ hẹp

1. Thửa đất nhỏ hẹp có diện tích, kích thước, hình dạng không đủ tiêu chuẩn diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định diện tích tối thiểu được tách thửa .

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hiện trạng thửa đất trên thực địa, đối chiếu hồ sơ pháp lý sử dụng đất của thửa đất liền kề, căn cứ quy định nêu tại Khoản 1 Điều này và Điểm a, Điểm c, Điểm d, Điểm đ Khoản 1 Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (đã được bổ sung bởi Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) để xác định thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng liền kề trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Điều kiện và nguyên tắc giao đất, cho thuê đất đối với thửa đất nhỏ hẹp

Thửa đất khi thực hiện giao đất, cho thuê đất theo Quy định này phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chí và nguyên tắc quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai về bổ sung Điều 14a vào Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Điều 3 Quy định này.

Điều 5. Xác định mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất khi thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất đối với thửa đất nhỏ hẹp

1. Mục đích sử dụng đất của thửa đất nhỏ hẹp khi thực hiện giao đất, cho thuê đất được xác định theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới (sau đây gọi là quy hoạch) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của thửa đất nhỏ hẹp không phù hợp với mục đích sử dụng đất của thửa đất liền kề (do thửa đất của người sử dụng đất liền kề chưa được công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất) thì người sử dụng đất liền kề phải thực hiện thủ tục công nhận quyền sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để phù hợp với quy hoạch của thửa đất nhỏ hẹp (nếu đủ điều kiện) trước khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với thửa đất nhỏ hẹp để hợp thửa đất với thửa đất liền kề theo quy định.

3. Thời hạn sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp cho người sử dụng đất liền kề được xác định thống nhất với thời hạn sử dụng của thửa đất mà người sử dụng đất liền kề đang sử dụng. Trường hợp giao, cho thuê các thửa đất nhỏ hẹp gắn với việc chuyển mục đích sử dụng đất của thửa đất liền kề với thửa đất nhỏ hẹp thì thời hạn sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 125 và Điều 126 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 6. Giá đất khi thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất

Giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất) khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất là giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định tại Điều 114 của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Điều 7. Thẩm quyền và trình tự, thủ tục giao đất hoặc cho thuê đất

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
2. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo.
3. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất theo các quy định của pháp luật đất đai.

Chương II

RÀ SOÁT, CÔNG BỐ CÔNG KHAI, LẤY Ý KIẾN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIỀN KỀ DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP DO NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ VÀ CÔNG KHAI VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT

Điều 8. Rà soát các thửa đất nhỏ hẹp

Việc rà soát thực hiện ngay sau khi Quy định này có hiệu lực thi hành, định kỳ sau 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu rà soát gần nhất, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào các tiêu chí đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại Điều 3 Quy định này thực hiện rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý (theo Biểu mẫu 01 đính kèm).

Việc rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý kết thúc vào ngày cuối tháng của tháng kế tiếp.

Điều 9. Công bố công khai, lấy ý kiến danh mục các thửa đất nhỏ hẹp

1. Căn cứ vào kết quả rà soát tại Điều 8 Quy định này, trong thời hạn 10 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, lập biên bản bắt đầu việc niêm yết và thực hiện niêm yết công khai Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước đang trực tiếp quản lý tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, tại các điểm dân cư hoặc tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng về danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý; thông báo bằng văn bản cho người sử dụng đất liền kề biết để có ý kiến về phương án đề xuất sử dụng thửa đất nhỏ hẹp vào mục đích công cộng, giao hoặc cho thuê đất cho người sử dụng liền kề; lấy ý kiến về diện tích, ranh giới, hiện trạng thửa đất liền kề.

2. Thời gian niêm yết, thông báo tại Khoản 1 Điều này là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày niêm yết, thông báo.

3. Sau khi hết thời gian niêm yết, thông báo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 10 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập biên bản kết thúc việc niêm yết, công khai và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 10. Trình, phê duyệt danh mục các thửa đất

1. Căn cứ vào kết quả báo cáo tại Khoản 3 Điều 9, trong thời hạn 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, rà soát để tổng hợp danh mục các thửa đất trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 11. Thực hiện công khai các thửa đất nhỏ hẹp trước khi giao đất, cho thuê đất

1. Căn cứ vào kết quả phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng ký vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm để báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo đúng quy định.

2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định và công khai việc quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý (theo Biểu mẫu 02 đính kèm) tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, tại các điểm dân cư hoặc tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng về danh mục các thửa đất này để người sử dụng đất biết và đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo đúng quy định.

3. Sau thời gian 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày niêm yết, đăng thông báo công khai việc quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý (theo Biểu mẫu 02 đính kèm), Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, các đơn vị có liên quan lập biên bản kết thúc niêm yết, công khai và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kết thúc việc niêm yết và thực hiện các nội dung sau:

a) Đối với các thửa đất sử dụng vào mục đích công cộng: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị, địa phương quản lý và tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

b) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (đã được bổ sung bởi Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP).

c) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cơ sở tôn giáo đăng ký nhu cầu sử dụng đất biết để liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (đã được bổ sung bởi Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành Thành phố

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao đất, cho thuê đối với các tổ chức, cơ sở tôn giáo khi có nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý.

c) Căn cứ kết quả báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình quản lý, sử dụng đất quỹ đất này trước ngày 30 tháng 12 hàng năm.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Quy hoạch – Kiến trúc, Sở Xây dựng, Sở Tài chính và Cục Thuế Thành phố

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Quy hoạch – Kiến trúc, Sở Xây dựng, Sở Tài chính và Cục Thuế Thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp xã việc quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này.

2. Thường xuyên chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật đất đai trong quá trình quản lý, sử dụng đất đối với quỹ đất này.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về quản lý, sử dụng đối với quỹ đất này.

4. Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phê duyệt, làm căn cứ giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định.

5. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình, quản lý sử dụng đối với quỹ đất này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện kiểm tra, rà soát đối với quỹ đất tại Quy định này để thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

2. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý, sử dụng đất theo Quy định này.

Điều 15. Các tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật đất đai và quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Biểu mẫu 01. Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp
do Nhà nước quản lý tại (xã), (huyện)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/XÃ.....
DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ
TẠI HUYỆN (XÃ).....**

STT	Địa điểm (Số tờ, số thửa, vị trí)	Diện tích	Hiện trạng sử dụng đất	Người sử dụng đất liền kề	Quy hoạch	Phương án sử dụng
1						
2						
...						

....., ngàytháng...năm...

Người thực hiện

**TM. UBND CẤP HUYỆN (XÃ)
CHỦ TỊCH**

Ký tên

Ký tên (đóng dấu)

Biểu mẫu 02. Công khai việc quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý tại (cấp xã), (cấp huyện)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/XÃ.....

CÔNG KHAI VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI HUYỆN (XÃ)....

STT	Địa điểm (Số tờ, số thửa, vị trí)	Diện tích	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Hình thức giao đất, cho thuê đất, sử dụng vào mục đích công cộng	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1							
2							
...							

....., ngàytháng...năm...

Người thực hiện

**TM. UBND CẤP HUYỆN (XÃ)
CHỦ TỊCH**

Ký tên

Ký tên (đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác
và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố tại Tờ trình số 6834/TTr-STNMT-TTCNTT ngày 26 tháng 7 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3164/BC-STP ngày 23 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách

nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh
(Kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, tài nguyên môi trường biển và hải đảo (sau đây gọi là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ chí Minh.

3. Quy chế này không áp dụng đối với thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước ngành tài nguyên và môi trường. Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Đối với việc kết nối, chia sẻ dữ liệu tài nguyên và môi trường được quy định tại Chương V của Quy chế này chỉ áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và áp dụng cho dạng dữ liệu không gian địa lý, cụ thể là các dữ liệu thông tin địa lý và dữ liệu viễn thám.

5. Kết nối, chia sẻ dữ liệu tài nguyên và môi trường được quy định tại Chương V của Quy chế này chỉ áp dụng hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Chương I của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước.

Điều 2. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I danh sách thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 4. Sự tham gia của các tổ chức, cá nhân

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 5. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Nguồn kinh phí để triển khai thực hiện thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định (nếu có).

Chương II

THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý việc thu thập,

quản lý, khai thác và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm:

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện lập và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố.

b) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thu thập, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường.

đ) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Lập và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Thành phố và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

g) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố.

2. Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí để triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

Hỗ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường vào kho dữ liệu dùng chung của Thành phố.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức các quận, huyện:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố hàng năm.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Ủy ban nhân dân các phường, xã cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Thủ Đức và các quận, huyện cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường) hàng năm theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Các Sở, ban, ngành:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố trong lĩnh vực phụ trách; giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường) 01 (một) bộ dữ liệu liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

6. Tổ chức, cá nhân có liên quan:

Tổ chức, các nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (hoặc có nguồn gốc từ ngân ngân sách nhà nước) và các tổ chức, doanh nghiệp khác (thuộc diện phải nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của Nhà nước) trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Điều 10 Quy chế này.

Điều 7. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Nguyên tắc lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường: Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về

công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

2. Kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường: Thực hiện theo khoản 3 Điều 10 Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

3. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất của các Sở, ban, ngành và các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu của đơn vị để dự thảo kế hoạch; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

5. Sau khi phê duyệt, Ủy ban nhân dân Thành phố gửi kế hoạch về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, quản lý.

Điều 8. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

2. Thu nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường: Thực hiện theo Điều 11 Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

3. Quy trình thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường: Thực hiện theo Điều 29 Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành

kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

4. Quy trình tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường: Thực hiện theo Điều 30 Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

5. Trường hợp pháp luật quy định việc thu thập thông tin, dữ liệu phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Sở Tài nguyên và Môi trường phải làm thủ tục xin phép theo quy định và chỉ được tiến hành thu thập dữ liệu sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

6. Việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm, kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

Điều 10. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thu thập, tạo lập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường) 01 (một) bộ dữ liệu đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Các cơ quan đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn

Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố công bố phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng.

Chương III

TỔ CHỨC QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

2. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải được phân loại, đánh giá, xử lý để có hình thức, biện pháp bảo quản, lưu trữ, bảo vệ phù hợp, bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho thông tin, dữ liệu, tài liệu nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố.

4. Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý được giao nhiệm vụ xây dựng, vận hành, sử dụng thông tin, dữ liệu các cơ sở dữ liệu thành phần tại Điều 4, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủ Đức và các quận, huyện quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là tập hợp toàn bộ các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì

phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố được xây dựng phù hợp với khung kiến trúc tổng thể công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường Thành phố và được tích hợp vào kho dữ liệu dùng chung của Thành phố nhằm phục vụ xây dựng Thành phố trở thành đô thị thông minh; đồng thời phải phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

4. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 13. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.

4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu. Cụ thể:

a) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần sao lưu theo quy định.

b) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được lưu trữ bản dự phòng ít nhất 6 (sáu) tháng. Bản dự phòng có thể khôi phục được trong trường hợp có sự cố hỏng hóc thiết bị một cách khách quan.

c) Thông tin, dữ liệu lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được sao chép vào đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD), băng từ theo định kỳ và lưu trữ theo quy trình, quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định hiện hành của pháp luật.

d) Định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần phải kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử.

Điều 14. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng (khoản 2 Điều 14 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP).

3. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường làm nhiệm vụ bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.

Chương IV

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 15. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường; cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường nhằm phục vụ cho cộng đồng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

3. Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên Trang/Cổng thông tin điện tử, trên hệ thống thông tin chuyên ngành và ấn phẩm của đơn vị.

Điều 16. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 17. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 18. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu (Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP)

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 19. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng

Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương V

**KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

Điều 21. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

trường giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Nguyên tắc chung về quản lý, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân Thành phố; giữa các cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

Điều 22. Vai trò và yêu cầu đối với môi trường điện tử trong việc chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Môi trường điện tử phục vụ việc chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường là tập hợp các hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, các cơ sở dữ liệu, dữ liệu, các dịch vụ Web chia sẻ dữ liệu, các phần mềm, ứng dụng của các cơ quan nhà nước được hoạt động theo cơ chế đồng vận hành, luôn sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu để các ứng dụng, phần mềm hay hệ thống bên ngoài có thể khai thác và sử dụng trực tuyến qua môi trường mạng giữa các cơ quan nhà nước.

2. Môi trường điện tử phục vụ việc chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường có khả năng kết nối với nhiều công nghệ nền tảng khác nhau nhưng chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua các dịch vụ Web theo các tiêu chuẩn mở quốc tế thống nhất và thông dụng.

3. Môi trường điện tử phục vụ việc chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường cung cấp điểm truy cập duy nhất để khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tất cả các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Môi trường điện tử có các công cụ phục vụ cho việc mô tả dữ liệu, tìm kiếm, tìm hiểu dữ liệu, tiếp cận dữ liệu để khai thác và sử dụng đúng mục đích, đúng mục tiêu và đúng quy định.

Điều 23. Các thành phần công nghệ thông tin chính trong môi trường điện tử

1. Thành phần các hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước, đang được vận hành trên nền tảng công nghệ thông tin và sẽ được xây dựng mới, tạo lập mới hoặc được hiệu chỉnh bổ sung trên cơ sở các nguồn dữ liệu hiện có đóng vai trò là nơi cung cấp, chia sẻ dữ liệu phục vụ cho việc chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Thành phần các dịch vụ Web là các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, đây là thành phần trung gian giữa các hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan nhà nước với hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường. Các dịch vụ Web thực hiện nhiệm vụ truy cập, trích xuất dữ liệu cần chia sẻ từ hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu chuyên ngành, cung cấp giao diện để các ứng dụng, phần mềm, hệ thống bên ngoài có thể truy cập và khai thác dữ liệu tài nguyên và môi trường. Các dịch vụ Web được quản lý và vận hành trên các máy chủ dịch vụ Web (Data Service Server).

3. Thành phần Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường, nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của Thành phố (LGSP) là nền tảng tích hợp, truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; cung cấp khả năng tích hợp các dịch vụ Web của các hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu chuyên ngành lên trên trực tích hợp được vận hành trên máy chủ trực tích hợp; cung cấp công cụ đăng ký tài khoản, giám sát hoạt động truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu qua các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường. Việc giám sát truy cập các dịch vụ Web trong giai đoạn này dưới hình thức cung cấp mật khẩu truy cập kèm theo tài khoản truy cập.

4. Thành phần Cổng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là nơi cung cấp các công cụ để tiến hành đăng ký mô tả về các dữ liệu, dịch vụ dữ liệu dưới hình thức siêu dữ liệu (metadata); công bố công khai minh bạch các bản siêu dữ liệu và cung cấp các công cụ tìm kiếm, tìm hiểu, khám phá bản chất về dữ liệu dưới hình thức văn bản và xem dữ liệu dưới hình thức bản đồ qua giao diện Web. Cổng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giúp các cơ quan nhà nước khai thác và sử dụng dữ liệu đúng quy định và đúng mục đích của dữ liệu đã được chia sẻ.

5. Thành phần máy chủ cung cấp dữ liệu không gian địa lý theo chuẩn WMTS (là chuẩn dịch vụ cung cấp các dữ liệu ảnh viễn thám, nền địa hình,... dưới dạng hình ảnh được cắt nhỏ và nội dung chi tiết hiển thị dữ liệu phụ thuộc vào mức phóng to hay thu nhỏ là nơi cung cấp dịch vụ dữ liệu miễn phí, tự do khai thác qua chuẩn dịch vụ WMTS).

6. Các cơ quan nhà nước đóng vai trò như là người cung cấp, chia sẻ, truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử. Các cơ quan nhà nước truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử trên nền tảng công nghệ khác nhau (Web, thiết bị thông minh, ứng dụng máy tính cá nhân).

Điều 24. Tổ chức tạo lập, quản lý, vận hành, cập nhật dữ liệu, cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước, được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước, đều là các dữ liệu cần chia sẻ giữa cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử. Các dữ liệu cần chia sẻ là sản phẩm của các nhiệm vụ chuyên môn, dự án, công trình, đề tài khoa học và công nghệ trong quá trình hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, đã được tạo lập và nghiệm thu theo đúng quy định chuyên ngành mà Nhà nước đã ban hành.

2. Cơ quan nhà nước xây dựng Bảng danh mục dữ liệu không gian địa lý cần chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử (theo mẫu tại Phụ lục I), do mình xây dựng, tạo lập, quản lý theo đúng thẩm quyền quản lý chuyên ngành; định kỳ hiệu chỉnh bổ sung dữ liệu đang có, đang vận hành; thu thập, chuẩn hóa đưa vào vận hành, khai thác và sử dụng các dữ liệu từ các cơ quan khác theo đúng quy định chuyên ngành.

3. Việc tạo lập thông tin dữ liệu trong các hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu chuyên ngành trong cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung, thống nhất với dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Dữ liệu phải được cập nhật theo đúng quy định chuyên ngành và phù hợp với sự thay đổi, biến động trong thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong nội bộ của cơ quan, đơn vị phải được tổ chức, lưu trữ và vận hành liên tục tạo thuận lợi cho việc chia sẻ cho các cơ quan, đơn vị bên ngoài theo quy định đã ban hành.

6. Các cơ sở dữ liệu, dữ liệu được vận hành, cập nhật, quản trị phải tuân thủ theo các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước và quy định chuyên ngành đã được Nhà nước ban hành.

7. Các cơ quan nhà nước không được yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ và đáp ứng được yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu.

Điều 25. Tổ chức kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Kết nối và chia sẻ dữ liệu là việc tạo ra các giao tiếp trên môi trường điện tử để cơ quan nhà nước có thể dễ dàng kết nối, truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường qua mạng Internet, MetroNet (Mạng đô thị băng thông rộng).

2. Các cơ quan nhà nước cần triển khai hạ tầng công nghệ thông tin và tạo lập các dịch vụ Web trên Máy chủ các dịch vụ Web để đảm bảo chia sẻ dữ liệu trên nền

tảng các cơ sở dữ liệu, dữ liệu đang được quản lý và vận hành tại đơn vị.

3. Tạo lập các dịch vụ Web để cung cấp các dữ liệu đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Bảng danh mục dữ liệu cần chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử đã quy định tại khoản 2 Điều 24 của Quy chế này. Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin để dữ liệu và dịch vụ Web hoạt động ổn định, đáp ứng hiệu năng cao.

4. Các cơ quan nhà nước gửi Danh mục dữ liệu và các dịch vụ Web cần tích hợp lên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường (theo mẫu tại Phụ lục II) đã được tạo lập cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về nội dung dữ liệu, việc tuân thủ tiêu chuẩn của các dịch vụ Web và tổ chức tiến hành tích hợp lên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường nếu đủ điều kiện.

5. Các cơ quan nhà nước phải tạo lập siêu dữ liệu cho các dữ liệu đã được chia sẻ thuộc thẩm quyền đơn vị quản lý; cập nhật siêu dữ liệu khi có sự thay đổi về dữ liệu trên Cổng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; chịu trách nhiệm về nội dung siêu dữ liệu do đơn vị tạo lập. Siêu dữ liệu có các nội dung cơ bản được quy định tại Phụ lục III của Quy chế này.

6. Trong trường hợp các cơ quan nhà nước chưa đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để chia sẻ dữ liệu, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiến hành thực hiện thu thập, quản lý và triển khai chia sẻ dữ liệu trên môi trường điện tử theo quy định tại Chương này.

Điều 26. Tổ chức tích hợp các dịch vụ chia sẻ dữ liệu lên hệ thống trực tích hợp các dịch vụ chia sẻ dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Các dịch vụ Web do các cơ quan nhà nước tạo lập phải được tích hợp vào Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường nhằm tạo một môi trường điện tử để tất cả các cơ quan nhà nước có thể khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường qua một điểm truy cập duy nhất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức tích hợp các dịch vụ Web do các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp lên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường, đảm bảo lưu trữ nhật ký chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường giám sát quyền truy cập đối với các dịch vụ Web theo tiêu chuẩn WFS và WMS thông qua tài khoản truy cập đã được phê duyệt. Hệ thống phải lưu lại lịch sử thông tin yêu cầu dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu, nội dung đã chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác

làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng dữ liệu sau khi khai thác theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

4. Các dịch vụ Web cung cấp dữ liệu theo tiêu chuẩn WMTS sẽ không hạn chế quyền truy cập và sẽ được cài đặt, vận hành trên máy chủ độc lập.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, vận hành Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường ổn định, hiệu quả; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan bảo đảm hoạt động hạ tầng mạng, máy chủ, an toàn, an ninh hệ thống theo đúng quy định đã ban hành và đề xuất nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khi cần thiết.

6. Cơ quan nhà nước có quyền tạm ngừng hoặc chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường điện tử theo quy định tại Điều 43, Điều 44 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 27. Khai thác dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan nhà nước đăng ký tài khoản để kết nối, sử dụng các dịch vụ Web trên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường; tổ chức kiểm tra, xác minh và phê duyệt hoặc không phê duyệt các tài khoản đã đăng ký. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu đăng ký kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tạo tài khoản kết nối và thông báo cho cơ quan, đơn vị yêu cầu. Trong trường hợp từ chối yêu cầu phải nêu rõ lý do từ chối.

2. Các cơ quan nhà nước cần đăng ký tài khoản trực tuyến trên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường và gửi công văn đề nghị cấp tài khoản kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu (theo mẫu tại Phụ lục IV) cho Sở Tài nguyên và Môi trường và đính kèm công văn trên hệ thống khi đăng ký trực tuyến, để truy cập và khai thác các dữ liệu đã công bố qua các dịch vụ Web theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường; có trách nhiệm bảo vệ tài khoản, thông tin tài khoản và báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật tài khoản khi có thay đổi thông tin về tài khoản đã đăng ký.

3. Các cơ quan nhà nước sử dụng tài khoản đã được phê duyệt để truy cập và khai thác các dữ liệu qua các dịch vụ Web của Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo vệ tài khoản đã được phê duyệt, chịu trách nhiệm khi để mất tài khoản vào người khác để truy cập trái phép, khai thác và sử dụng dữ liệu trái với quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan nhà nước có thể truy cập và khai thác dữ liệu qua dịch vụ Web bằng các hình thức: khai thác bằng phần mềm trên máy tính, ứng dụng trên thiết bị thông minh, ứng dụng trên Web hoặc bằng các ứng dụng phía máy chủ trong các hệ thống thông tin của đơn vị mình.

5. Cơ quan nhà nước có thể theo dõi thường xuyên tình hình truy cập, khai thác dữ liệu qua dịch vụ Web của các tài khoản do đơn vị quản lý nhằm giám sát, đánh giá hiệu quả và tăng cường hoạt động khai thác dữ liệu trực tuyến phục vụ trong công tác chuyên môn của mình.

6. Thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường khi có sự cố, bất cập hoặc góp ý trong quá trình khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường.

Điều 28. Sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Sau khi truy cập, khai thác dữ liệu tài nguyên và môi trường trên hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường, cơ quan nhà nước được phép sử dụng dữ liệu trong quá trình triển khai các nhiệm vụ chuyên môn, dự án, công trình, đề tài khoa học và công nghệ do đơn vị mình chủ trì triển khai.

2. Các dữ liệu có thể được sử dụng bằng nhiều ứng dụng khác nhau như ứng dụng Web, điện thoại thông minh, ứng dụng trên máy tính cá nhân hoặc máy trạm.

3. Cơ quan nhà nước có thể sử dụng dữ liệu đã khai thác để tạo ra các dữ liệu mới để phục vụ đúng mục tiêu và mục đích của mình; có thể bổ sung, hiệu chỉnh dữ liệu theo đúng quy định đã ban hành. Các dữ liệu này, sau khi được nghiệm thu đúng quy định, cần phải tiến hành kết nối và chia sẻ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Để việc sử dụng dữ liệu đúng mục đích, đúng quy định kỹ thuật, các cơ quan nhà nước cần phải tham chiếu đến các tiêu chuẩn về dữ liệu đang sử dụng tại Công thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

5. Khuyến khích nghiên cứu khoa học theo hướng tích hợp trực tuyến các dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau từ hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web để tạo ra những ứng dụng mới, dữ liệu mới phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong các cơ quan nhà nước.

Điều 29. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua các bước

phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do Thành phố quản lý với các Bộ, ngành và địa phương khác theo quy định.

Điều 30. Các tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản trong việc chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

Thực hiện theo các tiêu chuẩn kỹ thuật đã được quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến ngành tài nguyên và môi trường đã được nhà nước ban hành; các tiêu chuẩn mở quốc tế liên quan đến dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 31. Trách nhiệm và quyền hạn các cơ quan nhà nước trong việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối vận hành công tác chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố, dưới sự điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng và vận hành các thành phần công nghệ thông tin phục vụ cho công tác khai thác và sử dụng dữ

liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử, bao gồm: Công thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường, Hệ thống cung cấp dữ liệu theo tiêu chuẩn quy định. Tổ chức quản lý, duy trì, vận hành và phát triển nâng cấp các thành phần công nghệ thông tin phục vụ công tác khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử khi cần thiết.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các tài liệu hướng dẫn liên quan đến cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, về chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử. Chủ trì tổ chức và có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn các cơ quan nhà nước khác triển khai thực hiện các quy định của Quy chế này.

d) Tổ chức hướng dẫn, đào tạo hàng năm cho các cơ quan nhà nước về việc sử dụng các chức năng của Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường, Công thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, Hệ thống cung cấp dữ liệu theo tiêu chuẩn WMTS.

đ) Tổng hợp danh mục các dữ liệu và các dịch vụ Web cần chia sẻ, tích hợp lên hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trước ngày 30 tháng 10 hàng năm và tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

e) Chủ trì, tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát việc thu thập dữ liệu, tạo lập dữ liệu và chia sẻ dữ liệu tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 30 tháng 10 hàng năm và đề xuất các cơ chế chính sách cần thiết để đảm bảo hiệu quả của việc khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử.

g) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin, an toàn và an ninh vận hành môi trường điện tử phục vụ khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường.

h) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện tích hợp các dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường thuộc danh mục dữ liệu dùng chung của Thành phố về Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố.

i) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng phương án và triển khai hướng dẫn các đơn vị tạo lập, cập nhật (bao gồm triển khai các hệ thống thông tin) dữ liệu tài nguyên và môi trường, đảm bảo các dữ liệu được cập nhật liên tục, đặc biệt là các dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu dùng chung của Thành phố.

k) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các đơn vị chia sẻ, khai thác dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu dùng chung của Thành phố.

b) Cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo an toàn thông tin của các hệ thống tại Trung tâm dữ liệu Thành phố.

c) Tổ chức hướng dẫn các cơ quan nhà nước tích hợp dữ liệu về kho dữ liệu dùng chung khi có yêu cầu.

3. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến các tiêu chuẩn mở quốc tế, công nghệ mã nguồn mở sử dụng tiêu chuẩn mở cho dữ liệu không gian địa lý. Ưu tiên và khuyến khích triển khai các đề tài khoa học và công nghệ liên quan đến việc khai thác giá trị gia tăng từ việc chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường qua môi trường điện tử.

b) Lập kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện kế hoạch về hướng dẫn, đào tạo và chuyển giao công nghệ thông tin địa lý, các tiêu chuẩn mở quốc tế, công nghệ mã nguồn mở theo tiêu chuẩn mở cho dữ liệu không gian địa lý cho các cơ quan nhà nước trong việc chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu không gian địa lý.

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo quảng bá và đề xuất, triển khai các giải pháp về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp dựa trên nền tảng dữ liệu không gian địa lý đã được chia sẻ trên môi trường điện tử.

d) Chủ trì khảo sát, nghiên cứu, đánh giá thị trường về việc kiến tạo môi trường phát triển mới dựa trên nền tảng chia sẻ, cung cấp dữ liệu không gian địa lý giữa cơ quan nhà nước và dữ liệu mở cho các tổ chức, cá nhân.

4. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước

a) Chỉ định một cán bộ làm đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu; công khai số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, tên và vị trí, chức năng cán bộ đầu mối phụ trách. Cán bộ đầu mối phụ trách có trách nhiệm tiếp nhận, phối hợp, xử lý các vấn đề về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan, đơn vị mình đối với cơ quan, đơn vị bên ngoài. Công khai thông tin về đầu mối phụ trách kết nối, chia sẻ dữ liệu.

b) Chủ trì tổ chức và phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai xây dựng các hệ thống thông tin phục vụ cho công tác tạo lập, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu, dữ

liệu chuyên ngành, tạo lập kết nối và chia sẻ dữ liệu không gian địa lý.

c) Lập kế hoạch xây dựng, cập nhật dữ liệu hàng năm theo quy định chuyên ngành và biến động thực tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch trước ngày 30 tháng 10 hàng năm. Tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

d) Tổ chức và phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các quy định liên quan đã được quy định tại Quy chế này.

Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông báo với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường về danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình sở hữu và có nhu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

Điều 33. Bảo vệ quyền sở hữu thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Quyền sở hữu trí tuệ đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

Các Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

trường được phê duyệt và thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các căn cứ đã được phê duyệt, trừ trường hợp có yêu cầu thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 35. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; các tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I

**BẢNG DANH MỤC DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA LÝ CẦN CHIA SẺ
GIỮA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

(Kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

S T T	Tên lớp dữ liệu không gian địa lý và mô tả về dữ liệu	Dạng dữ liệu	Cơ sở pháp lý thực hiện	Tình trạng dữ liệu	Tình trạng quản lý bằng CNTT	Thời điểm cam kết chia sẻ dữ liệu	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu	Nội dung cần triển khai để hiện thực chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(g)	(h)	(i)
1	<p>Ví dụ 1: Tên dữ liệu: Lớp điểm tọa độ trắc địa nhà nước</p> <p>Gồm các thuộc tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ID : số hiệu điểm (Number) - X: tọa độ X (Number) - Y: tọa độ Y (Number) - CRS: hệ tọa độ VN2000 Tp.HCM (Text) 	Điểm Đường Vùng Geotiff	<p>Dữ liệu được tạo lập dựa vào:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định; - Thông tư; - Quyết định, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; - Quyết định, văn bản điều hành của 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa tạo lập - Đã tạo lập nhưng cần hiện chỉnh, bổ sung - Đã tạo lập chưa cần hiện chỉnh bổ sung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã được quản lý, vận hành bằng hệ thống CNTT - Chưa được quản lý, vận hành bằng hệ thống CNTT 	<p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2020-2021; - Trước 30/12/2021 	<p>Chọn các hình thức chia sẻ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - WFS - WMS - WMTS 	<p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin quản lý, cập nhật dữ liệu không gian địa lý trong đơn vị. - Thu thập, chuẩn hóa dữ liệu để đưa vào quản lý,

	- ...		<p>Lãnh đạo Sở, ban, ngành;</p> <p>- Sản phẩm của dự án, công trình, nhiệm vụ chuyên môn, đề tài.</p>				<p>khai thác và sử dụng bằng CNTT.</p> <p>- Trang bị máy chủ dịch vụ Web để cung cấp các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.</p> <p>- Tạo lập các dịch vụ Web.</p> <p>- Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc triển khai quy chế.</p> <p>-</p>
2	<p>Ví dụ 2:</p> <p>Tên dữ liệu: Ảnh viễn thám SPOT7 năm 2019</p> <p>Độ phân giải: 1x1 mét</p> <p>Hệ tọa độ: VN-2000 TP.HCM</p>	Geotiff		-	-		

Hướng dẫn điền các thông tin:

1. Cột (a) ghi tên của lớp dữ liệu và thông tin mô tả về lớp dữ liệu đó.
2. Cột (b) ghi định dạng của lớp dữ liệu.
3. Cột (c) ghi căn cứ pháp lý để tạo lập nên dữ liệu.
4. Cột (d) ghi tình trạng tạo lập của dữ liệu.
5. Cột (e) ghi tình trạng đang được quản lý của dữ liệu.
6. Cột (g) ghi thời điểm mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ dữ liệu.
7. Cột (h) ghi hình thức dữ liệu mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ.
8. Cột (i) ghi các nội dung cần triển khai để có thể thực hiện việc chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng.

Phụ lục II

DANH MỤC DỮ LIỆU VÀ CÁC DỊCH VỤ WEB CẦN TÍCH HỢP

LÊN HỆ THỐNG TRỰC TÍCH HỢP CÁC DỊCH VỤ WEB TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

S T T	Tên lớp dữ liệu không gian địa lý cần tích hợp trên môi trường điện tử và mô tả dữ liệu	Cơ sở pháp lý thực hiện	Thời hạn cam kết chia sẻ dữ liệu	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu	Đường dẫn đến dịch vụ và ghi chú thêm (URL)
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)
	Ví dụ: Tên dữ liệu: Lớp điểm tọa độ trắc địa nhà nước. Gồm các thuộc tính: - ID : số hiệu điểm (Number) - X: tọa độ X (Number) - Y: tọa độ Y (Number) - CRS: hệ tọa độ VN2000 Tp.HCM (Text) - ...	Dữ liệu được tạo lập dựa vào: - Nghị định; - Thông tư; - Quyết định, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; - Quyết định, văn bản điều hành của Lãnh đạo Sở, ban, ngành; - Sản phẩm của dự án, công trình, nhiệm vụ chuyên môn, đề tài khoa học và công nghệ.	Ví dụ: - Từ 1/1/2020 đến 2021; - Chia sẻ vô thời hạn	- WFS - WMS	Là đường dẫn đến lệnh GetCapabilities của dịch vụ Open Geospatial Consortium WFS. <i>Ví dụ theo mẫu sau:</i> http://WFSserver?service=WFS&version=1.0.0&request=GetCapabilities Là đường dẫn đến lệnh GetCapabilities của dịch vụ Open Geospatial Consortium WMS. <i>Ví dụ theo mẫu sau:</i> http://WMSserver?service=WM

					<i>S&version=1.1.0&request=Get Capabilities</i>
				<i>Chưa thực hiện</i>	<i>Đề nghị Sở TN&MT triển khai thu thập và chia sẻ trên môi trường điện tử theo quy định.</i>

Hướng dẫn điền các thông tin:

1. Cột (a) ghi tên của lớp dữ liệu không gian địa lý cần tích hợp và thông tin mô tả về lớp dữ liệu đó.
2. Cột (b) ghi căn cứ pháp lý để tạo lập nên dữ liệu.
3. Cột (c) ghi thời hạn mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ dữ liệu.
4. Cột (d) ghi hình thức dữ liệu mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ.
5. Cột (e) ghi đường dẫn đến dịch vụ mà đơn vị cung cấp đã tạo lập.

Phụ lục III
SIÊU DỮ LIỆU (METADATA) CƠ BẢN CHO DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA
LÝ THEO TIÊU CHUẨN ISO 19115

*(Kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Thông tin định danh

1.1. Tiêu đề : {*tiêu đề của dữ liệu. Ví dụ: “Dữ liệu điểm tọa độ trắc địa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2012”*}

1.2. Ngày : {*Ngày công bố, chia sẻ dữ liệu, ... Ví dụ: 06-12-2020*}

1.3. Loại ngày: {*Loại ngày cho thông tin ngày tại mục 1.2. Có các giá trị sau: Thời điểm cập nhật, Thời điểm xây dựng, Thời điểm công bố. Mặc định là “thời điểm công bố”*}

1.4. Ấn bản : {*Phiên bản của dữ liệu. Ví dụ: Version 2012, Version 1.0, ...*}

1.5. Hình thức biểu diễn: {*là hình thức dữ liệu khi chia sẻ, có các hình thức sau: Bản đồ in, dữ liệu số, ... Mặc định là “Dữ liệu số”*}

1.6. Tóm tắt: {*Tóm tắt mô tả về dữ liệu được chia sẻ, bao gồm thông tin về cơ sở pháp lý của dữ liệu, phương pháp tạo lập, xây dựng, cập nhật dữ liệu, đánh giá sự chính xác của dữ liệu, mối quan hệ với các dữ liệu khác, ...*}

1.7. Mục đích: {*Dữ liệu được tạo ra nhằm mục đích gì? Và khuyến cáo nên khai thác và sử dụng cho những mục đích gì?*}

1.8. Tình trạng: {*Tình trạng dữ liệu hiện nay. Có thể có nhiều giá trị. Bao gồm các lựa chọn sau: Không còn giá trị sử dụng, Đang trong quá trình cập nhật, Đang có kế hoạch cập nhật, Đang trong quá trình xây dựng, Đang yêu cầu nâng cấp, Đã hoàn thiện, đã được lưu trữ*}

1.9. Đơn vị liên quan: {*Là các thông tin về các đơn vị liên quan đến dữ liệu, có thể có nhiều đơn vị liên quan đến dữ liệu tại mục 1.9.4*}

1.9.1. Tên người đại diện: {*tên người đại diện chi đơn vị. Ví dụ: Họ và tên của thủ trưởng đơn vị*}

1.9.2. Tên tổ chức: {*tên pháp lý đầy đủ của đơn vị. Ví dụ: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường*}

1.9.3. Chức danh: {*Chức danh người đại diện. Ví dụ: Giám đốc*}

1.9.4. Vai trò: {Vai trò của đơn vị đối với dữ liệu, gồm các vai trò sau: Đơn vị chủ quản, Đơn vị cung cấp, Đơn vị liên hệ, Đơn vị xây dựng, Đơn vị xuất bản, Tác giả. Mặc định là “Đơn vị chủ quản”}

1.9.5. Điện thoại: {Số điện thoại liên hệ, đa giá trị}

1.9.6. Fax: {Số Fax liên hệ, đa giá trị}

1.9.7. Số nhà và tên đường: {Địa chỉ liên hệ, đa giá trị}

1.9.8. Tỉnh/Thành phố: {tên tỉnh hay thành phố}

1.9.9. Quận/huyện: {tên quận hay huyện}

1.9.10. Mã bưu điện: {Mã bưu điện, có thể bỏ trống}

1.9.11. Quốc gia: {Mặc định là “Việt Nam”}

1.9.12. E-mail: {Địa chỉ e-mail của đơn vị, đa giá trị}

1.10. Tần xuất bảo trì và cập nhật: {Tần xuất bảo trì và cập nhật, có các giá trị sau: 5 năm, 2 năm, Hàng ngày, hàng tuần, hàng quý, hàng tháng, hàng năm, liên tục, Khi thực sự cần thiết, ...}

1.11. Từ khóa mô tả: {Các từ khóa keywords liên quan đến dữ liệu theo từng chủ đề, loại hình}

1.11.1. Từ khóa: {Các từ khóa liên quan đến dữ liệu tương ứng với loại hình được chọn ở mục 1.11.2}

1.11.2. Loại : {Loại hình về dữ liệu, có các giá trị sau: Chuyên ngành, Chủ đề, Thời gian, Vị trí, Lớp thông tin}

1.12. Ràng buộc truy cập: {Các ràng buộc cần phải chú ý trong quá trình khai thác và sử dụng. Đa giá trị. Gồm các ràng buộc sau: Bản quyền, Bằng sáng chế, Giấy phép, Quyền sở hữu trí tuệ, Giới hạn sử dụng khác, Không ràng buộc quyền sử dụng, ...}

1.13. Ràng buộc khác: {Mô tả các ràng buộc khác khi khai thác và sử dụng dữ liệu}

1.14. Loại biểu diễn không gian: {Các dạng biểu diễn không gian mà dữ liệu có thể được thực hiện. Đa giá trị. Gồm các giá trị sau: Vector, Dạng bảng (table), Dạng lưới (Grid), Dạng 3D (TIN, DEM), Dạng ảnh tự nhiên, Dạng ảnh đa phổ}

1.15. Tỷ lệ tương đương: {thông tin về độ chính xác của dữ liệu được quy ra theo tỷ lệ bản bản đồ}

Mẫu số : {Giá trị mẫu số của tỷ lệ bản đồ. Ví dụ: Mẫu số là 2000 tức độ chính xác của dữ liệu tương đương 1/2000 hay độ phân giải ảnh tương đương 2x2 mét}

1.16. Ngôn ngữ : {Ngôn ngữ thể hiện trong dữ liệu, mặc định là “Tiếng Việt”}

1.17. Bộ ký tự : {Bộ chuẩn ký tự trong dữ liệu, mặc định là “UTF-8”}

1.18. Danh mục chủ đề : {Chuyên đề, chủ đề, lĩnh vực mà dữ liệu được tạo ra. Gồm các giá trị: Môi trường, Khoáng sản, Đo đạc và bản đồ, Địa chất, Tài nguyên nước, Chất thải rắn, Khí tượng-Thủy văn, Biến đổi khí hậu, Biển và Hải đảo, Xây dựng, Quy hoạch và Kiến trúc, Giao thông, Quản lý hành chính, Đất đai, Địa chính, Địa lý tự nhiên, Địa lý xã hội, ...}

1.19. Phạm vi: {Phạm vi gian khi tạo lập dữ liệu và phạm vi không gian mà bộ dữ liệu đó phủ trùm theo hình chữ nhật bao dữ liệu đó}

1.19.1. Thời gian - Ngày bắt đầu: {Ngày bắt đầu tạo lập dữ liệu}

1.19.2. Phạm vi thời gian - Ngày kết thúc: {Ngày kết thúc tạo lập dữ liệu}

1.19.3. Phạm vi không gian - Vùng bao địa lý: {Giá trị vùng bao địa lý của dữ liệu, gồm : Vĩ độ Bắc, Vĩ độ Nam, Kinh độ Đông, Kinh Độ Tây}

1.20. Thông tin bổ sung: {Các thông tin mô tả khác về dữ liệu. Ví dụ: nói rõ hơn về Thời hạn sử dụng dữ liệu, ...}

2. Thông tin phân phối. {Đa giá trị, có thể có nhiều hình thức phân phối dữ liệu}

2.1. Tài nguyên trực tuyến - URL: {Các đường dẫn URL tiếp cận đến các dịch vụ Web hoặc đường dẫn để Download dữ liệu hoặc đến các ứng dụng để xem, tìm hiểu dữ liệu}

2.2. Tài nguyên trực tuyến - Giao thức: {Các giao thức chuẩn của dịch vụ chia sẻ dữ liệu như: WFS, WMS, WMTS hay Download hay địa chỉ ứng dụng Web để tham chiếu}

2.3. Tài nguyên trực tuyến - Mô tả: {Mô tả về tài nguyên trực tuyến đã công bố tại mục 2.1}

2.4. Đơn vị phân phối dữ liệu: {Thông tin về đơn vị phân phối dữ liệu, có thể có nhiều đơn vị tham gia phân phối dữ liệu. Đa giá trị}

2.4.1. Tên người đại diện: {tên người đại diện chi đơn vị. Ví dụ: Họ và tên của thủ trưởng đơn vị}

2.4.2. Tên tổ chức: {tên pháp lý đầy đủ của đơn vị. Ví dụ: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường}

2.4.3. Chức danh: {Chức danh người đại diện. Ví dụ: Giám đốc}

2.4.4. Vai trò: {Vai trò của đơn vị đối với dữ liệu, gồm các vai trò sau: Đơn vị chủ quản, Đơn vị cung cấp, Đơn vị liên hệ, Đơn vị xây dựng, Đơn vị xuất bản, Tác giả. Mặc định là “Đơn vị chủ quản”}

2.4.5. Điện thoại: {Số điện thoại liên hệ, đa giá trị}

2.4.6. Fax: {Số Fax liên hệ, đa giá trị}

2.4.7. Số nhà và tên đường: {Địa chỉ liên hệ, đa giá trị}

2.4.8. Tỉnh/Thành phố: {tên tỉnh hay thành phố}

2.4.9. Quận/huyện: {tên quận hay huyện}

2.4.10. Mã bưu điện: {Mã bưu điện, có thể bỏ trống}

2.4.11. Quốc gia: {Mặc định là “Việt Nam”}

2.4.12. E-mail: {Địa chỉ e-mail của đơn vị, đa giá trị}

3. Thông tin về hệ quy chiếu: Mã và mô tả: {Mặc định là Hệ tọa độ VN2000 Thành phố Hồ Chí Minh, mã EPSG:9210}

4. Thông tin về chất lượng dữ liệu: {Chất lượng dữ liệu được đánh giá theo nhiều mức độ được phân cấp, ở nhiều khía cạnh kỹ thuật và quản lý}

4.1. Mức độ phân cấp: {phân cấp đánh giá chất lượng dữ liệu. Đa giá trị. Gồm: Chất lượng không gian địa lý, Chất lượng thuộc tính, Chất lượng theo quản lý. Mặc định là “Chất lượng theo quản lý”}

4.2. Báo cáo: {Dữ liệu được kiểm tra, nghiệm thu theo văn bản pháp luật nào? đã đủ điều kiện để sử dụng chưa?...}

5. Thông tin về siêu dữ liệu:

5.1. Ngôn ngữ siêu dữ liệu: {Mặc định là tiếng Việt}

5.2. Ngày tạo : {Ngày tạo siêu dữ liệu trên hệ thống}

5.3. Tên tiêu chuẩn siêu dữ liệu: {Mặc định là ISO 19115:2003/19139}

5.4. Phiên bản tiêu chuẩn siêu dữ liệu: {Mặc định là 1.0}

5.5. Đơn vị xây dựng siêu dữ liệu:

5.5.1. Tên người đại diện: {tên người đại diện chi đơn vị. Ví dụ: Họ và tên của thủ trưởng đơn vị}

5.5.2. Tên tổ chức: {tên pháp lý đầy đủ của đơn vị. Ví dụ: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường}

5.5.3. Chức danh: {Chức danh người đại diện. Ví dụ: Giám đốc}

5.5.4. Vai trò: {Vai trò của đơn vị đối với dữ liệu, gồm các vai trò sau: Đơn vị chủ quản, Đơn vị cung cấp, Đơn vị liên hệ, Đơn vị xây dựng, Đơn vị xuất bản, Tác giả, ... Mặc định là “Đơn vị chủ quản”}

5.5.5. Điện thoại: {số điện thoại liên hệ, đa giá trị}

5.5.6. Fax: {Số Fax liên hệ, đa giá trị}

5.5.7. Số nhà và tên đường: {Địa chỉ liên hệ, đa giá trị}

5.5.8. Tỉnh/Thành phố: {tên tỉnh hay thành phố}

5.5.9. Quận/huyện: {tên quận hay huyện}

5.5.10. Mã bưu điện: {Mã bưu điện, có thể bỏ trống}

5.5.11. Quốc gia: {Mặc định là “Việt Nam”}

5.5.12. E-mail: {Địa chỉ e-mail của đơn vị, đa giá trị}

Phụ lục IV**MẪU CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ CẤP TÀI KHOẢN KẾT NỐI,
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU**

*(Kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
<TÊN ĐƠN VỊ>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 202...

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên đơn vị đề nghị cấp tài khoản thành viên:
2. Địa chỉ:Email: SĐT:
3. Thông tin đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu:
 - Tên cán bộ làm đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu:
.....
 - Chức vụ:
 - Đơn vị công tác:
 - Email:
 - Số điện thoại liên hệ (cố định, di động):

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp các tài khoản thành viên tham gia hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường cho những người có trong danh sách dưới đây:

STT	Đại diện phòng, ban trực thuộc các đơn vị nhận tài khoản	Thông tin đăng ký tài khoản			
		Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Email dự phòng
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)

1					
...					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn điền các thông tin:

1. Cột (a) ghi tên đơn vị công tác của người cần cấp tài khoản thành viên.
2. Cột (b) ghi họ và tên của của người cần cấp tài khoản thành viên.
3. Cột (c) ghi chức vụ của người cần cấp tài khoản thành viên.
4. Cột (d) ghi số điện thoại của người cần cấp tài khoản thành viên.
5. Cột (e) ghi email dự phòng của người cần cấp tài khoản thành viên.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2023/QĐ-UBND

Quận 4, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và các quận - huyện (gọi tắt là Phòng Nội vụ);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 465/TTr-PNV ngày 23 tháng 8 năm 2023 và ý kiến của Phòng Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 42/BC-PTP ngày 22 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ Quận 4 thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4 (gọi tắt là Phòng Nội vụ).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 4.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 4, Trưởng phòng Phòng Nội vụ Quận 4, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4

*(Kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Quận 4)*

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi

Quy định này hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp (tổ chức dưới phường, xã, thị trấn); tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Phòng Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự lãnh đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân Quận 4:

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận:

Quy hoạch, kế hoạch phát triển và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực nội vụ trên địa bàn;

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nội vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường;

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo quy định của Đảng và của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về tổ chức bộ máy:

a) Phòng Nội vụ tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan hành chính (bao gồm cơ quan chuyên môn và cơ quan hành chính khác), đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định);

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân quận quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân 13 phường;

Thực hiện giao biên chế công chức đối với cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao và theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường; tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ cấp phường, công chức phường, những người hoạt động không chuyên trách làm việc tại Ủy ban nhân dân phường trình Ủy ban nhân dân quận gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận. Trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kế hoạch số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý;

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý sau khi được cấp có thẩm quyền giao và theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân quận gửi Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm, các chế độ hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và các thu nhập khác theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người hoạt động không chuyên trách ở phường.

Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp theo quy định pháp luật; các thu nhập khác, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người hoạt động không chuyên trách ở phường.

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm, các chế độ hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và các thu nhập khác theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền

lương, phụ cấp, sinh hoạt phí, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm, các chế độ hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và các thu nhập khác theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở phường, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

8. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân quận:

Quyết định hoặc các văn bản phân công các cơ quan, đơn vị cùng cấp thuộc Ủy ban nhân dân quận chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ hoàn thành các nhiệm vụ được giao;

Quyết định các biện pháp, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ trên địa bàn; khắc phục hạn chế và nâng cao chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận: theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân phường thực hiện công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ trên địa bàn; khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân đạt thành tích tốt trong công tác cải cách hành chính theo quy định.

9. Về chính quyền địa phương:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, đình chỉ công tác Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia tách khu phố; đặt tên, đổi tên khu phố trên địa bàn;

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở cấp phường và trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

b) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường; việc điều động, tạm đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước đối với khu phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

10. Về địa giới đơn vị hành chính:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

a) Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính quận, phường; việc công nhận phân loại đơn vị hành chính quận, phường;

b) Quản lý hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính của quận, phường ở địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước cấp trên.

c) Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

11. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở phường và khu phố:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

a) Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức phường và người hoạt động không chuyên trách ở phường, khu phố thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức phường và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Về tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ trong nước theo quy định của pháp luật, phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Về văn thư, lưu trữ nhà nước:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, quy định về văn thư, lưu trữ nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức ở cấp quận, phường theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

14. Về tín ngưỡng, tôn giáo:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

a) Quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không phải là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của địa phương.

b) Giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật, phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

15. Về thanh niên:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại địa phương; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và từng giai đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương theo quy định của pháp luật.

16. Về thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận tổ chức các phong trào thi đua và triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng trên địa bàn.

b) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của tập thể, cá nhân ở địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định khen thưởng theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng trên địa bàn; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d) Làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quận.

17. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận hướng dẫn hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân phường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về công tác nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

18. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đối với các lĩnh vực do Phòng Nội vụ phụ trách để kịp thời đề xuất hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định, văn bản không còn phù hợp thực tế hoặc quy định pháp luật hiện hành.

19. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và xây dựng, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước của Phòng Nội vụ.

20. Tổng hợp, thống kê, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đối với lĩnh vực được giao quản lý. Thực hiện việc thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Sở Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

21. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức của Phòng Nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

22. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

23. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ tại Phòng Nội vụ.

24. Kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh và xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật.

25. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Nội vụ hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Nội vụ có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân quận quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng Phòng Nội vụ cho phù hợp và đúng quy định.

2. Trưởng phòng Phòng Nội vụ:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Nội vụ và các công việc được Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

b) Báo cáo với Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của Phòng Nội vụ; báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Nội vụ.

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng

phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Trưởng phòng Phòng Nội vụ và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quy chế phối hợp và tổ chức của Phòng Nội vụ. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2023/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 30 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Y tế huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định về hướng dẫn chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1806/TTr-NV ngày 29 tháng 8 năm 2023, đề nghị của Trưởng Phòng Y tế tại Công văn số 532/YT ngày 28 tháng 08 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Trưởng Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 746/BC-TP ngày 25 tháng 08 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế huyện Cần Giờ (gọi tắt là Phòng Y tế).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế huyện Cần Giờ.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tư Pháp, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Y tế, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế huyện Cần Giờ

*(Kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)*

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về y tế: y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; dân số; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế trên địa bàn.

2. Phòng Y tế chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan theo quy định.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện

a) Dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển y tế trung hạn và hằng

năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn;

b) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Y tế.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện theo phân công về y tế trên địa bàn.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch về y tế sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực y tế.

4. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận trong lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

5. Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra đối với các hội và tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động trong lĩnh vực y tế trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực y tế đối với cán bộ, công chức xã, thị trấn.

7. Tổ chức nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực y tế.

8. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Y tế.

9. Kiểm tra, tham gia thanh tra về lĩnh vực y tế đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện. Thường trực Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh, Ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm huyện.

10. Quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; đề xuất khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Phòng Y tế theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý và tổ chức sử dụng công sản, tài sản, tài chính và ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

12. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

Phòng Y tế hoạt động theo chế độ thủ trưởng. Phòng Y tế có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của Phòng Y tế cho phù hợp.

1. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của Phòng Y tế; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Y tế.

Trưởng phòng, là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện do Hội đồng nhân dân huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

3. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc

làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này, Trưởng phòng Y tế có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của cơ quan nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

2. Trưởng phòng Y tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng